

Số: *283* /QĐ-ĐHSP

Thái nguyên, ngày *16* tháng *9* năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Đề án tuyển sinh năm 2020

HIỆU TRƯỞNG – CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

Căn cứ Nghị định số 31/CP ngày 04 tháng 4 năm 1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Thông tư số 10/2020/TT-BGDĐT, ngày 14 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Quyết định số 2424/QĐ-ĐHTN ngày 22 tháng 10 năm 2015 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về việc quy định nhiệm vụ quyền hạn của Đại học Thái Nguyên, các cơ sở giáo dục đại học thành viên và đơn vị trực thuộc;

Căn cứ Quyết định số 346/QĐ-ĐHSP ngày 16 tháng 02 năm 2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Sư phạm;

Căn cứ Thông tư số 07/2020/TT-BGDĐT ngày 20 tháng 3 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 06/2018/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 2 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh trình độ trung cấp, cao đẳng các ngành đào tạo giáo viên; trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ, được sửa đổi bởi Thông tư số 01/2019/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 02 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 09/2020/TT-BGDĐT ngày 07 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về Quy chế tuyển sinh trình độ đại học; tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục mầm non;

Căn cứ Quyết định số 762/QĐ-ĐHSP ngày 22 tháng 4 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm về việc thành lập Hội đồng tuyển sinh đại học hệ chính quy năm 2020;

Căn cứ Quyết nghị số 1130/QN-ĐHSP-HĐT ngày 25 tháng 5 năm 2020 của Hội đồng Trường về việc ban hành Đề án tuyển sinh đại học năm 2020 của Trường Đại học Sư phạm;

Căn cứ công văn số 775/ĐHTN-ĐT ngày 08 tháng 8 năm 2020 của Đại học Thái Nguyên về việc xây dựng đề án tuyển sinh 2020 và cung cấp thông tin tuyển sinh;

Căn cứ Công văn số 3407/BGDĐT-GDDH ngày 04 tháng 9 năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn công tác tuyển sinh trình độ đại học; tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành giáo dục Mầm non năm 2020;

Theo đề nghị của trường phòng phòng Đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo quyết định này Đề án tuyển sinh năm 2020 của Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên.

Điều 2. Đề án tuyển sinh năm 2020 là cơ sở để Hội đồng tuyển sinh thực hiện công tác tuyển sinh theo quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo; Quyết nghị này có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng các đơn vị và các cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết nghị này././

Nơi nhận

- Bộ GD&ĐT (để b/c);
- ĐHTN (để b/c);
- Các đơn vị trong Trường (để th/h);
- Website (để th/b);
- Lưu: VT, ĐT (5)

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH



HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS Mai Xuân Trường



ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2020

(Ban hành kèm theo Quyết định số 482/QĐ-ĐHSP, ngày 16 tháng 9 năm 2020
của Hiệu trưởng - Chủ tịch hội đồng tuyển sinh Trường Đại học Sư phạm)

1. Thông tin chung về trường

1.1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ trụ sở và địa chỉ trang web

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM – ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

Mã trường: DTS

Địa chỉ: Số 20, Đường Lương Ngọc Quyến, TP. Thái Nguyên; Website: <http://tnue.edu.vn>

Số điện thoại: 02083. 653559 (Phòng Đào tạo)

Fax: 02083. 857867

Email: phongdaotao@tnue.edu.vn

Hiệu trưởng: PGS.TS Mai Xuân Trường

Sứ mệnh: Trường ĐH Sư phạm - ĐH Thái Nguyên là cơ sở giáo dục ĐH hàng đầu về đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục có chất lượng cao; là trung tâm nghiên cứu và ứng dụng khoa học - công nghệ trong lĩnh vực giáo dục, phục vụ sự nghiệp giáo dục - đào tạo, phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, đặc biệt là khu vực Trung du miền núi phía Bắc.

Tầm nhìn: Đến năm 2030, Trường ĐH Sư phạm – ĐH Thái Nguyên là trường ĐH trọng điểm hàng đầu của cả nước theo định hướng nghiên cứu và định hướng ứng dụng trong giáo dục với ưu tiên phát triển về giáo dục STEM, giáo dục đa văn hóa, dạy - học theo tiếp cận chuẩn đầu ra; ngang tầm với các trường ĐH sư phạm trong khu vực Đông Nam Á và xu hướng hội nhập quốc tế; kiến tạo và cung cấp môi trường học tập, nghiên cứu khoa học giáo dục chuyên nghiệp, đảm bảo cho người học sau tốt nghiệp, đặc biệt là người dân tộc thiểu số có nền tảng học vấn rộng, chuyên sâu, có đủ năng lực cạnh tranh và thích ứng với sự thay đổi của bối cảnh giáo dục Việt Nam và Đông Nam Á.

1.2. Quy mô đào tạo hiện tại (tính đến 31 tháng 12 năm 2019).

1.2.1. Quy mô đào tạo sau đại học

1.2.1.1. Quy mô đào tạo tiến sĩ

TT	Loại chỉ tiêu	Quy mô theo khối ngành đào tạo				Tổng
		I	IV	V	VII	
1	Lý luận và lịch sử giáo dục	7				7
2	Lý luận và PPDH bộ môn	27				27
3	Quản lý giáo dục	12				12
4	Ngôn ngữ Việt Nam				7	7
5	Văn học Việt Nam				2	2
6	Lịch sử Việt Nam				1	1
7	Địa lý học				2	2
8	Sinh thái học		2			2
9	Di truyền học		5			5
10	Hoá vô cơ		1			1
11	Toán giải tích			8		8
Cộng		46	8	8	12	74

1.2.1.2 Quy mô đào tạo thạc sĩ

TT	Loại chỉ tiêu	Quy mô theo khối ngành đào tạo				Cộng
		I	IV	V	VII	
1	Giáo dục học	34				34
2	Lý luận và PPDH bộ môn	196				196
3	Quản lý giáo dục	379				379
4	Ngôn ngữ Việt Nam				15	15
5	Văn học Việt Nam				67	67
6	Lịch sử Việt Nam				24	24
7	Địa lý học				3	3
8	Sinh học thực nghiệm		9			9
9	Sinh thái học		8			8
10	Di truyền học		7			7
11	Vật lý chất rắn		19			19
12	Hoá vô cơ		45			45
13	Hoá hữu cơ		8			8
14	Hoá phân tích		11			11
15	Địa lí tự nhiên		6			6
16	Toán giải tích			79		79
17	Đại số và lí thuyết số			9		9
	Tổng cộng	609	113	88	109	919

1.2.2. Quy mô đào tạo đại học (Khối ngành I)

1.2.2.1. Quy mô đào tạo đại học chính quy

TT	Ngành đào tạo	Quy mô	Tốt nghiệp năm 2020	Còn lại
1	Sư phạm Tiếng Anh	236	62	174
2	Giáo dục học	23	07	16
3	Quản lý giáo dục	0	0	0
4	Giáo dục Mầm non	465	145	320
5	Giáo dục Tiểu học	487	112	375
6	Giáo dục Chính trị	45	22	23
7	Giáo dục Thể chất	53	12	41
8	Sư phạm Toán học	374	151	223
9	Sư phạm Tin học	4	04	0
10	Sư phạm Vật lý	66	37	29
11	Sư phạm Hoá học	109	63	46
12	Sư phạm Sinh học	54	29	25
13	Sư phạm Ngữ văn	343	134	209
14	Sư phạm Lịch sử	115	50	65
15	Sư phạm Địa lý	142	68	74
16	Sư phạm khoa học tự nhiên	0	0	0
17	Tâm lý học giáo dục	0	0	0
	Cộng	2516	896	1620

1.2.2.2. Quy mô đào tạo đại học liên thông vừa làm vừa học

a) Liên thông từ trung cấp lên đại học

TT	Ngành đào tạo	Quy mô	Tốt nghiệp năm 2020 (dự kiến)	Còn lại
1	Giáo dục Mầm non	2669	981	1688
2	Giáo dục Tiểu học	1170	117	1053
3	Sư phạm Âm nhạc	12	0	12
	Cộng	3581	1098	2753

b) Liên thông từ cao đẳng lên đại học

TT	Ngành đào tạo	Quy mô	Tốt nghiệp năm 2020 (dự kiến)	Còn lại
1	Sư phạm Tiếng Anh	93	0	93
2	Giáo dục Mầm non	1236	284	952
3	Giáo dục Tiểu học	2380	293	2087
4	Giáo dục Thể chất	59	0	59
5	Sư phạm Toán học	233	75	158
6	Sư phạm Tin học	31	0	31
7	Sư phạm Hoá học	69	0	69
8	Sư phạm Sinh học	248	24	224
9	Sư phạm Ngữ văn	442	0	442
10	Sư phạm Lịch sử	67	0	67
11	Sư phạm Địa lý	65	0	65
12	Sư phạm Âm nhạc	78	0	78
	Cộng	5001	676	4325

1.3. Thông tin về tuyển sinh đại học chính quy của 2 năm gần nhất

1.3.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất

• Năm 2018

1) Tuyển thẳng: Những đối tượng theo quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo; học sinh đạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh; học sinh trường chuyên đạt học lực loại giỏi trong cả 3 năm.

2) Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPT quốc gia: SP Toán; SP Tin; SP Vật lý; SP Hóa học; SP Sinh học; SP Ngữ văn; SP Lịch sử; SP Địa lý; SP Tiếng Anh; GD Chính trị; GD Tiểu học; Giáo dục học (SP Tâm lý - Giáo dục); Quản lý Giáo dục; Tâm lý học giáo dục; Sư phạm Khoa học tự nhiên; GD Thể chất;

3) Xét tuyển theo kết quả thi THPT quốc gia kết hợp với thi năng khiếu (hát nhạc; đọc diễn cảm và kể chuyện): Ngành Giáo dục Mầm non.

4) Xét tuyển theo học bạ: Ngành Giáo dục Thể chất.

• Năm 2019

1) Tuyển thẳng: Các đối tượng tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo; Học sinh đạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh (có học lực lớp 12 đạt loại giỏi); Học sinh chuyên có học lực 3 năm ở THPT đạt loại giỏi.

2) Xét tuyển theo kết quả kỳ thi THPT quốc gia: Các ngành SP Toán; SP Tin; SP Vật lý; SP Hóa học; SP Sinh học; SP Ngữ văn; SP Lịch sử; SP Địa lý; SP Tiếng Anh; GD Chính trị; GD Tiểu học; Giáo dục học (SP Tâm lý - Giáo dục); Quản lý Giáo dục; Tâm lý học giáo dục (Tâm lý học trường học); Sư phạm Khoa học tự nhiên.

3) Xét tuyển theo học bạ: Các ngành SP Toán; SP Tin; SP Vật lý; SP Hóa học; SP Sinh học; SP Ngữ văn; SP Lịch sử; SP Địa lý; SP Tiếng Anh; GD Chính trị; GD Tiểu học; Giáo dục học (SP Tâm lý - Giáo dục), Quản lý Giáo dục, Tâm lý học giáo dục (Tâm lý học trường học), Sư phạm Khoa học tự nhiên.

4) Xét tuyển theo kết quả thi THPT quốc gia kết hợp với thi năng khiếu: ngành GD Mầm non (đọc diễn cảm, Hát); ngành GD Thể chất (bật xa, chạy 100m).

5) Xét tuyển theo học bạ kết hợp với thi năng khiếu: ngành GD Mầm non (đọc diễn cảm, Hát); ngành GD Thể chất (bật xa, chạy 100m).

1.3.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất (xét theo kết quả thi THPT quốc gia)

TT	Ngành	Năm 2018			Năm 2019		
		Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
1	Giáo dục học (SP Tâm lý - GD)	30	10	17	30	4	18
	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý (C00)	15		17	10		18
	Ngữ văn, Toán, Địa lý (C04)	5		17	10		18
	Ngữ văn, Địa lý, GD công dân (C20)	10		17	10		18
2	Giáo dục Mầm non	120	99	18.5	120	88	18
	Ngữ Văn, Toán, Năng khiếu (M00)	120		18,5	80		18
	Ngữ Văn, Lịch sử, Năng khiếu (M05)				20		18
	Ngữ văn, Địa lý, Năng khiếu (M07)				20		18
3	Giáo dục Tiểu học	120	131	17	120	117	18
	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01)	120		17	120		18
4	Giáo dục Chính trị	30	8	17	30	6	18
	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý (C00)	20		17	20		18
	Ngữ văn, Địa lý, GD công dân (C20)	05		17	05		18
	Ngữ văn, Lịch sử, GD công dân (C19)	05		17	05		18
5	GD Thể chất (xét theo HB & THPT)	30	20	17	30	12	19
	Toán, Hóa học, Sinh học (B00)	10		17	10		19
	Toán, Vật lý, Hóa học (A00)	10		17	10		19
	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý (C00)	10		17	10		19
6	Sư phạm Toán học	105	48	17	100	75	18
	Toán, Vật lý, Hóa học (A00)	85		17	60		18
	Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01)	10		17	20		18
	Toán, Văn, Tiếng Anh (D01)	10		17	20		18
7	Sư phạm Tin học	30		17	30	0	18
	Toán, Vật lý, Hóa học (A00)	20		17	14		18
	Toán, Hóa học, Tiếng Anh (D07)	05		17	8		18
	Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01)	05		17	8		18
8	Sư phạm Vật lý	40	2	17	30	3	18
	Toán, Vật lý, Hóa học (A00)	30		17	20		18
	Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01)	10		17	10		18
9	Sư phạm Hóa học	40	5	17	30	9	18
	Toán, Vật lý, Hóa học (A00)	30		17	20		18
	Toán, Hóa học, Tiếng Anh (D07)	10		17	10		18
10	Sư phạm Sinh học	30	3	17	30	4	18
	Toán, Hóa học, Sinh học (B00)	20		17	15		18
	Toán, Sinh học, Tiếng Anh (D08)	10		17	15		18
11	Sư phạm Ngữ Văn	105	57	17	100	63	18
	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý (C00)	85		17	80		18

	<i>Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh (D14)</i>	10		17	10		18
	<i>Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01)</i>	10		17	10		18
12	Sư phạm Lịch Sử	30	14	17	30	24	18
	<i>Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý (C00)</i>	30		17	30		18
13	Sư phạm Địa lý	40	26	17.5	40	22	18.5
	<i>Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý (C00)</i>	30		17.5	20		18.5
	<i>Toán, Địa lý, Tiếng Anh (D10)</i>	05		17.5	10		18.5
	<i>Ngữ văn, Toán, Địa lý (C04)</i>	05		17.5	10		18.5
14	Sư phạm Tiếng Anh	60	51	17	80	67	18
	<i>Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (hệ số 2)</i>	60		17	80		18
	Sư phạm Khoa học tự nhiên	30	0	17.5	30	0	18
15	<i>Toán, Vật lý, Hóa học (A00)</i>	20		17.5	20		18
	<i>Toán, Hóa học, Sinh học (B00)</i>	10		17.5	10		18
	Quản lý Giáo dục	30	0	17	30	0	18
16	<i>Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý (C00)</i>	15		17	10		18
	<i>Ngữ văn, Địa lý, GD công dân (C20)</i>	10		17	10		18
	<i>Ngữ văn, Toán, Địa lý (C04)</i>	5		17	10		18
	Tâm lý học giáo dục	30	0	17	30	0	18
17	<i>Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý (C00)</i>	15		17	10		18
	<i>Ngữ văn, Địa lý, GD công dân (C20)</i>	10		17	10		18
	<i>Ngữ văn, Toán, Địa lý (C04)</i>	5		17	10		18
	Cộng	900	474		890	494	

2. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

2.1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

2.1.1. Thống kê diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá

- Tổng diện tích đất của trường; 15,8ha

- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên: 3.000 chỗ

- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của cơ sở đào tạo tính trên một sinh viên chính quy (Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của GS, PGS, giảng viên cơ hữu, thư viện, trung tâm học liệu, trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập):

Hạng mục	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của GS, PGS, giảng viên cơ hữu	18.464
Thư viện, trung tâm học liệu	2.934
Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	33.090

Thống kê phòng học

TT	Loại phòng	Số lượng
1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	06
2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	05
3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	94
4	Số phòng học dưới 50 chỗ	43
5	Số phòng học đa phương tiện	4

3. Các thông tin tuyển sinh năm 2020

3.1. Tuyển sinh đại học chính quy

3.1.1. Đối tượng tuyển sinh: Học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông;

3.1.2. Phạm vi tuyển sinh: Trong cả nước

3.1.3. Phương thức tuyển sinh: Có 03 phương thức

a) Tuyển thẳng

- Theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo, tuyển thẳng những thí sinh tham dự kỳ thi Olympic quốc tế; đoạt giải trong kỳ thi học sinh giỏi quốc gia hoặc cuộc thi Khoa học kỹ thuật quốc gia tuyển thẳng vào các ngành phù hợp với môn đoạt giải; đoạt huy chương (Vàng, Bạc, Đồng) các giải vô địch hạng nhất quốc gia tổ chức một lần trong năm; được Tổng cục Thể dục thể thao có quyết định công nhận là kiện tướng quốc gia hoặc vận động viên cấp 1 (xem phụ lục 1).

- Học sinh chuyên của các tỉnh, thành phố có học lực lớp 12 đạt loại giỏi đã tốt nghiệp THPT được xét tuyển thẳng vào các ngành phù hợp (xem phụ lục 1).

- Học sinh đoạt giải trong các kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh đã tốt nghiệp THPT, có học lực lớp 12 đạt loại giỏi trở lên được xét tuyển thẳng vào các ngành phù hợp.

- Thí sinh đoạt giải trong các cuộc thi thể dục thể thao cấp tỉnh, đã tốt nghiệp THPT có học lực lớp 12 đạt từ khá trở lên được tuyển thẳng vào ngành Giáo dục Thể chất.

- Thí sinh đoạt giải trong các cuộc thi nghệ thuật từ cấp tỉnh trở lên, đã tốt nghiệp THPT có học lực lớp 12 đạt từ giỏi trở lên được tuyển thẳng vào ngành Giáo dục mầm non.

b) Xét tuyển theo kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT: Xét tuyển tất cả các ngành đào tạo theo kết quả thi THPT.

c) Xét tuyển theo học bạ: Xét tuyển theo kết quả học tập ở Kỳ I, Kỳ II lớp 11 và kỳ 1 lớp 12 đối với tất cả các ngành.

3.1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh:

a) Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo:

T T	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số QĐ chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trưởng tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã TS và ĐT gần nhất
1	SP Toán học	7140209	127/CP	18/07/1966	2566/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Chính phủ	1966	2019
2	SP Vật lý	7140211	127/CP	18/07/1966	2566/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Chính phủ	1966	2019
3	SP Hoá học	7140212	127/CP	18/07/1966	2566/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Chính phủ	1966	2019
4	SP Ngữ văn	7140217	127/CP	18/07/1966	2566/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Chính phủ	1966	2019
5	SP Lịch sử	7140218	127/CP	18/07/1966	2566/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Chính phủ	1966	2019
6	SP Địa lý	7140219	127/CP	18/07/1966	2566/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Chính phủ	1966	2019
7	SP Sinh học	7140213	127/CP	18/07/1966	2566/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Chính phủ	1966	2019
8	SP Tin học	7140210	3989/QĐ-BGDĐT	13/10/1999	2566/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Bộ GD và ĐT	1999	2019
9	Giáo dục học	7140101	12/QĐ-TCCB	26/03/1996	2566/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	ĐH TN	1996	2019
10	GD Mầm non	7140201	489/QĐ-TCCB-ĐHTN	22/08/2005	2566/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	ĐH TN	2005	2019
11	GD Tiểu học	7140202	48/QĐ-TCCB	28/03/1997	2566/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	ĐH TN	1997	2019

12	GD Chính trị	7140205	156/QĐ-TCCB-ĐHTN	05/08/1995	2566/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	ĐH TN	1995	2019
13	GD Thể chất	7140206	156/QĐ-TCCB-ĐHTN	05/08/1995	2566/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	ĐH TN	1995	2019
14	SP Tiếng Anh	7140231	86/QĐ-ĐHTN	17/01/2014	2566/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	ĐH TN	2014	2019
15	Quản lý GD	7140114	472/QĐ-ĐHTN	16/03/2018	472/QĐ-ĐHTN	16/03/2018	ĐH TN	2020	2020
16	Tâm lý học GD	7310403	473/QĐ-ĐHTN	16/03/2018	473/QĐ-ĐHTN	16/03/2018	ĐH TN	2020	2020
17	Sinh thái học	8420120	3206/QĐ-BGDĐT-SĐH	10/02/1991	2566/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Bộ GD và ĐT	1992	2018
18	Di truyền học	8420121	3206/QĐ-BGDĐT-SĐH	10/12/1991	2566/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Bộ GD và ĐT	1992	2019
19	SH thực nghiệm	8420114	3206/QĐ-BGDĐT-SĐH	10/02/1991	2566/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Bộ GD và ĐT	1992	2019
20	Hoá hữu cơ	8440114	3206/QĐ-BGDĐT-SĐH	10/02/1991	2566/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Bộ GD và ĐT	1993	2019
21	Hoá phân tích	8440118	3206/QĐ-BGDĐT-SĐH	10/02/1991	2566/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Bộ GD và ĐT	1993	2019
22	LL&PPDH bộ môn	8140111	3206/QĐ-BGDĐT-SĐH	10/02/1991	2566/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Bộ GD và ĐT	1992	2019
23	Toán giải tích	8460102	899/QĐ-BGDĐT	05/03/1999	2566/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Bộ GD và ĐT	1999	2019
24	Đại số và lý thuyết số	8460104	899/QĐ-BGDĐT	05/03/1999	2566/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Bộ GD và ĐT	1999	2019
25	Văn học Việt Nam	8220121	899/QĐ-BGDĐT	05/03/1999	2566/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Bộ GD và ĐT	1999	2019
26	LL&PPDH bộ môn	8140111	899/QĐ-BGDĐT	05/03/1999	2566/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Bộ GD và ĐT	1999	2019
27	LL&PPDH bộ môn	8140111	899/QĐ-BGDĐT	05/03/1999	2566/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Bộ GD và ĐT	1999	2019
28	Giáo dục học	8140101	657/QĐ-BGDĐT	09/02/2001	2566/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Bộ GD và ĐT	2001	2018
29	Lịch sử Việt Nam	8229013	1639/QĐ-BGDĐT	01/04/2004	2566/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Bộ GD và ĐT	2004	2019
30	LL&PPDH bộ môn	8140111	1639/QĐ-BGDĐT	01/04/2004	2566/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Bộ GD và ĐT	2004	2019
31	Ngôn ngữ Việt Nam	8220102	182/QĐ-BGDĐT	13/01/2006	2566/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Bộ GD và ĐT	2006	2019
32	Quản lý giáo dục	8140114	182/QĐ-BGDĐT	13/01/2006	2566/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Bộ GD và ĐT	2006	2019
33	LL&PPDH bộ môn	8140111	182/QĐ-BGDĐT	13/01/2006	2566/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Bộ GD và ĐT	2006	2019
34	Địa lý học	8310501	568/QĐ-BGDĐT	01/02/2008	2566/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Bộ GD và ĐT	2008	2019
35	Hoá vô cơ	8440113	4282/QĐ-BGDĐT	25/06/2009	2566/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Bộ GD và ĐT	2009	2019
36	Địa lý tự nhiên	8440217	2731/QĐ-BGDĐT	27/02/2012	2566/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Bộ GD và ĐT	2012	2019
37	LL&PPDH bộ môn	8140111	1910/QĐ-BGDĐT	30/05/2014	2566/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Bộ GD và ĐT	2014	2019
38	Vật lý chất rắn	8440104	739/QĐ-BGDĐT	12/03/2015	2566/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Bộ GD và ĐT	2015	2019
39	LL và lịch sử GD	9140102	2044/QĐ-BGDĐT	26/04/2004	2566/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Bộ GD và ĐT	2004	2019
40	Di truyền học	9420121	379/QĐ-BGDĐT	22/01/2007	2566/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Bộ GD và ĐT	2007	2018
41	Văn học Việt Nam	9220121	3576/QĐ-BGDĐT	25/05/2008	2566/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Bộ GD và ĐT	2007	2015
42	Sinh thái học	9420120	2867/QĐ-BGDĐT	25/05/2008	2566/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Bộ GD và ĐT	2008	2016
43	LL&PPDH bộ môn	9140111	2867/QĐ-BGDĐT	25/05/2008	2566/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Bộ GD và ĐT	2009	2019
44	Toán giải tích	9460102	3646/QĐ-BGDĐT	01/07/2008	2566/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Bộ GD và ĐT	2008	2018
45	LL&PPDH bộ môn	9140111	5460/QĐ-BGDĐT	25/11/2010	2566/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Bộ GD và ĐT	2011	2015
46	Quản lý giáo dục	9140114	2547/QĐ-BGDĐT	12/07/2012	2566/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Bộ GD và ĐT	2012	2018
47	Lịch sử Việt Nam	9229013	3829/QĐ-BGDĐT	21/09/2012	2566/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Bộ GD và ĐT	2013	2016

48	Ngôn ngữ Việt Nam	9220102	5021/QĐ-BGDĐT	14/11/2012	2566/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Bộ GD và ĐT	2013	2018
49	LL&PPDH bộ môn	9140111	632/QĐ-BGDĐT	26/02/2014	2566/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Bộ GD và ĐT	2009	2019
50	Hoá vô cơ	9440113	846/QĐ-BGDĐT	12/03/2014	2566/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Bộ GD và ĐT	2015	2019
51	Địa lý học	9310501	739/QĐ-BGDĐT	12/03/2015	2566/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Bộ GD và ĐT	2015	2018
52	LL&PPDH bộ môn	8140111	1266/QĐ-ĐHTN	18/06/2018	1266/QĐ-ĐHTN	18/06/2018	ĐH TN	2018	2019
53	Giáo dục học SP khoa học TN	8140101	62/QĐ-ĐHSP	13/01/2015	2566/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Trường ĐHSP	2001	2018
54	LL&PPDH bộ môn	7140247	474/QĐ-ĐHTN	16/03/2018	474/QĐ-ĐHTN	16/03/2018	ĐH TN	2020	2020
55	LL&PPDH bộ môn	8140111	163/QĐ-ĐHTN	21/01/2020	163/QĐ-ĐHTN	21/01/2020	ĐH TN	2020	2020
56	SP Âm nhạc	7140221	82/QĐ-ĐHTN	25/01/2011	2566/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	ĐH TN	2011	2020

b) Chỉ tiêu tuyển sinh đại học đối với từng ngành/ nhóm ngành/ khối ngành tuyển sinh; theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo.

Stt	Mã ngành	Ngành học	Chỉ tiêu		Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3	
			Xét theo KQ thi THPT QG	Xét theo học bạ	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
1	7140201	GD Mầm non	70	30	Ngữ Văn, Toán, GD Công dân		Ngữ Văn, Lịch sử, GD Công dân		Ngữ văn, Địa lý, GD Công dân	
2	7140202	GD Tiểu học	70	30	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh					
3	7140205	GD Chính trị	10	10	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý		Ngữ văn, Địa lý, GD công dân		Ngữ văn, Lịch sử, GD công dân	
4	7140206	GD Thể chất	15	10	Toán, Văn, GD Công dân		Ngữ văn, Lịch sử, GD Công dân		Ngữ văn, Địa lý, GD Công dân	
5	7140209	SP Toán	50	25	Toán, Vật lý, Hóa học		Toán, Vật lý, Tiếng Anh		Toán, Văn, Tiếng Anh	
6	7140210	SP Tin học	10	10	Toán, Vật lý, Hóa học		Toán, Vật lý, Tiếng Anh		Toán, Văn, Tiếng Anh	
7	7140211	SP Vật Lý	10	10	Toán, Vật lý, Hóa học		Toán, Vật lý, Tiếng Anh			
8	7140212	SP Hoá học	10	10	Toán, Vật lý, Hóa học		Toán, Hóa học, Tiếng Anh		Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	
9	7140213	SP Sinh học	10	10	Toán, Hóa học, Sinh học		Toán, Sinh học, Tiếng Anh			
10	7140217	SP Ngữ Văn	60	20	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý		Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh		Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	
11	7140218	SP Lịch Sử	20	10	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý		Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh		Ngữ văn, Lịch sử, GD Công dân	
12	7140219	SP Địa Lý	20	10	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý		Toán, Địa lý, Tiếng Anh		Ngữ văn, Toán, Địa lý	
13	7140231	SP Tiếng Anh	40	20	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Tiếng Anh	Toán, Sử, Tiếng Anh (Hệ số 2)	Tiếng Anh	Toán, Địa, Tiếng Anh (Hệ số 2)	Tiếng Anh
14	7140247	SP Khoa học tự nhiên	10	10	Toán, Vật lý, Hóa học		Toán, Hóa học, Sinh học			
15	7140101	Giáo dục học (SP Tâm lý - GD)	10	10	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý		Ngữ văn, Địa lý, GD Công dân		Ngữ văn, Toán, GD Công dân	
16	7140114	Quản lý Giáo dục	10	10	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý		Ngữ văn, Địa lý, GD Công dân		Ngữ văn, Toán, GD Công dân	
17	7310403	Tâm lý học GD (Tâm lý học Trường học)	10	10	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý		Ngữ văn, Địa lý, GD Công dân		Ngữ văn, Toán, GD công dân	

3.1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

1) **Xét tuyển theo kết quả thi THPT:** Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào (điểm đăng ký xét tuyển) do Bộ GD&ĐT quy định sau khi có kết quả thi THPT.

2) **Xét tuyển theo học bạ:** Học sinh đã tốt nghiệp THPT có học lực lớp 12 xếp loại giỏi hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT đạt từ 8,0 trở lên.

Riêng ngành Giáo dục Thể chất học sinh phải có học lực lớp 12 xếp loại khá trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT đạt từ 6,5 trở lên. Đối với thí sinh là vận động viên cấp 1, kiện tướng, vận động viên đã từng đoạt huy chương tại Hội khỏe Phù Đổng, các giải trẻ quốc gia và quốc tế, hoặc giải vô địch quốc gia, quốc tế điểm trung bình cộng các môn theo tổ hợp xét tuyển phải đạt từ 5,0 trở lên.

Lưu ý: Ngành Giáo dục Thể chất yêu cầu thể lực: Nam chiều cao từ 1,62m trở lên, cân nặng từ 45 kg trở lên; Nữ chiều cao từ 1,52m trở lên, cân nặng từ 40 kg trở lên; thể hình cân đối không bị dị tật, dị hình (đo chiều cao, cân nặng trước khi thi năng khiếu).

3.1.6. Các thông tin cần thiết để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường

a) Mã trường: DTS

b) Tổ hợp xét tuyển, mã ngành, chỉ tiêu xét tuyển

TT	Ngành học/ Tổ hợp môn xét tuyển	Mã ngành	Xét theo KQ thi THPT	Xét theo học bạ	Cộng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Tổng chỉ tiêu		755	325	1080
1	Giáo dục Mầm non	7140201	100	50	150
	1. Ngữ Văn, Toán, GD Công dân (C14)	7140201_1	70	30	
	2. Ngữ Văn, Lịch sử, GD Công dân (C19)	7140201_2	15	10	
	3. Ngữ văn, Địa lý, GD Công dân (C20)	7140201_3	15	10	
2	Giáo dục Tiểu học	7140202	100	50	150
	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01)	7140202	100	50	
3	Giáo dục Chính trị	7140205	30	10	40
	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý (C00)	7140205_1	10	6	
	2. Ngữ văn, Địa lý, GD công dân (C20)	7140205_2	10	2	
	3. Ngữ văn, Lịch sử, GD công dân (C19)	7140205_3	10	2	
4	Giáo dục Thể chất	7140206	30	10	40
	1. Toán, Văn, GD Công dân (C14)	7140206_1	10	6	
	2. Ngữ văn, Lịch sử, GD Công dân (C19)	7140206_2	10	2	
	3. Ngữ văn, Địa lý, GD Công dân (C20)	7140206_3	10	2	
5	Sư phạm Toán học	7140209	70	30	100
	1. Toán, Vật lý, Hóa học (A00)	7140209_1	50	20	
	2. Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01)	7140209_2	10	5	
	3. Toán, Văn, Tiếng Anh (D01)	7140209_3	10	5	
6	Sư phạm Tin học	7140210	30	10	40
	1. Toán, Vật lý, Hóa học (A00)	7140210_1	20	6	
	2. Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01)	7140210_3	5	2	
	3. Toán, Văn, Tiếng Anh (D01)	7140210_2	5	2	
7	Sư phạm Vật Lý	7140211	30	10	40
	1. Toán, Vật lý, Hóa học (A00)	7140211_1	20	6	
	2. Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01)	7140211_2	10	4	
8	Sư phạm Hoá học	7140212	30	10	40
	1. Toán, Vật lý, Hóa học (A00)	7140212_1	20	6	
	2. Toán, Hóa học, Tiếng Anh (D07)	7140212_2	5	2	
	3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01)	7140212_3	5	2	
9	Sư phạm Sinh học	7140213	30	10	40
	1. Toán, Hóa học, Sinh học (B00)	7140213_1	20	6	
	2. Toán, Sinh học, Tiếng Anh (B08)	7140213_2	10	4	
10	Sư phạm Ngữ Văn	7140217	70	30	100
	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý (C00)	7140217_1	50	20	

	2. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh (D14)	7140217_2	10	5	
	3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01)	7140217_3	10	5	
	Sư phạm Lịch Sử	7140218	40	20	60
11	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý (C00)	7140218_1	30	10	
	2. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh (D14)	7140218_2	5	5	
	3. Ngữ văn, Lịch sử, GD Công dân (C19)	7140218_3	5	5	
12	Sư phạm Địa Lý	7140219	40	20	60
	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý (C00)	7140219_1	30	10	
	2. Toán, Địa lý, Tiếng Anh (D10)	7140219_2	5	5	
	3. Ngữ văn, Toán, Địa lý (C04)	7140219_3	5	5	
13	Sư phạm Tiếng Anh (tiếng Anh hệ số 2)	7140231	55	25	80
	1. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (Hệ số 2) (D01)	7140231_1	45	15	
	2. Toán, Sử, Tiếng Anh (Hệ số 2) (D09)	7140231_2	5	5	
	3. Toán, Địa, Tiếng Anh (Hệ số 2) (D10)	7140231_3	5	5	
14	Sư phạm Khoa học tự nhiên	7140247	30	10	40
	1. Toán, Vật lý, Hóa học (A00)	7140247_1	20	6	
	2. Toán, Hóa học, Sinh học (B00)	7140247_2	10	4	
15	Giáo dục học (SP Tâm lý - Giáo dục)	7140101	20	10	30
	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý (C00)	7140101_1	10	6	
	2. Ngữ văn, Địa lý, GD Công dân (C20)	7140101_2	5	2	
	3. Ngữ văn, Toán, GD Công dân (C14)	7140101_3	5	2	
16	Quản lý Giáo dục	7140114	20	10	30
	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý (C00)	7140114_1	10	6	
	2. Ngữ văn, Địa lý, GD Công dân (C20)	7140114_2	5	2	
	3. Ngữ văn, Toán, GD Công dân (C14)	7140114_3	5	2	
17	Tâm lý học giáo dục (TLH Trường học)	7310403	30	10	40
	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý (C00)	7310403_1	20	6	
	2. Ngữ văn, Địa lý, GD Công dân (C20)	7310403_2	5	2	
	3. Ngữ văn, Toán, GD công dân (C14)	7310403_3	5	2	

3) Những ngành có nhiều tổ hợp xét tuyển, điểm trúng tuyển của các tổ hợp so với điểm trúng tuyển của tổ hợp có điểm trúng tuyển cao nhất không thấp quá 2 điểm.

3.1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...

3.1.7.1. Đăng ký xét tuyển theo kết quả thi THPT

- Thí sinh đăng ký xét tuyển theo kết quả thi THPT theo kế hoạch của Bộ GD&ĐT.
- Hình thức nhận đăng ký xét tuyển: trực tuyến (qua mạng internet).

3.1.7.2. Đăng ký xét tuyển theo học bạ

a) Hồ sơ đăng ký xét tuyển gồm:

- Phiếu đăng ký xét tuyển (theo mẫu tại Phụ lục 1);
- Học bạ THPT (bản sao);
- Giấy chứng nhận đối tượng ưu tiên (nếu có);
- 01 phong bì (để 02 tem bên trong) và ghi rõ số điện thoại, địa chỉ liên lạc của thí sinh để Trường gửi Giấy báo trúng tuyển.

b) Thời hạn nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển theo học bạ

Trước ngày 10 tháng 9 năm 2020.

c) Cách nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển theo học bạ

- Cách thứ nhất: Chuyển qua đường bưu điện theo hình thức chuyển phát nhanh về địa chỉ: Ban tuyển sinh, Trường ĐHSP Thái Nguyên, Số 20, Đường Lương Ngọc Quyến, TP Thái Nguyên.

- Cách thứ hai: Đăng ký tại địa chỉ <http://tnue.edu.vn/>

- Cách thứ ba: Nộp trực tiếp tại Phòng 301 - Nhà A1, Trường ĐH Sư phạm Thái Nguyên, Số 20, Đường Lương Ngọc Quyến, Thành phố Thái Nguyên.

d) Xét tuyển

- Điểm xét tuyển là tổng điểm trung bình (ĐTB) học kỳ I, học kỳ II lớp 11 và học kỳ I lớp 12 của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển với điểm ưu tiên đối tượng, khu vực theo Quy chế tuyển sinh hiện hành.

Điểm xét tuyển = ĐTB môn 1 + ĐTB môn 2 + ĐTB môn 3 + Điểm ưu tiên (nếu có)

- Điểm trung bình của các môn trong tổ hợp xét tuyển là điểm trung bình học kỳ I, học kỳ II lớp 11 và học kỳ I lớp 12 trong học bạ.

- Điểm trúng tuyển sẽ lấy từ cao xuống, đến hết chỉ tiêu của ngành xét tuyển. Điểm trúng tuyển lấy đến 1 chữ số thập phân.

3.1.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển

3.1.8.1. Xét tuyển thẳng

a) Đối tượng xét tuyển thẳng:

- Thí sinh tham dự kỳ thi Olympic quốc tế; thí sinh đoạt giải trong Kỳ thi học sinh giỏi quốc gia hoặc Cuộc thi Khoa học kỹ thuật quốc gia;

- Thí sinh đã tốt nghiệp trường THPT chuyên của các tỉnh, thành phố có học lực lớp 12 đạt loại giỏi được xét tuyển thẳng vào các ngành phù hợp với môn học chuyên.

- Thí sinh đoạt giải trong các kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh đã tốt nghiệp THPT, có học lực lớp 12 đạt loại giỏi trở lên.

- Ngành Giáo dục Thể chất, tuyển thẳng những thí sinh thuộc một trong các diện sau:

+ Đoạt huy chương (Vàng, Bạc, Đồng) các giải vô địch hạng nhất quốc gia tổ chức một lần trong năm và thí sinh được Tổng cục Thể dục thể thao có quyết định công nhận là kiện tướng quốc gia hoặc vận động viên cấp 1; đã tốt nghiệp THPT.

+ Đoạt giải trong hội khỏe Phù đồng, giải thể dục thể thao cấp tỉnh; đã tốt nghiệp THPT.

- Ngành Giáo dục Mầm non tuyển thẳng những thí sinh đoạt giải nghệ thuật từ cấp tỉnh trở lên, học lực lớp 12 đạt loại giỏi, đã tốt nghiệp THPT.

b) Các ngành xét tuyển thẳng:

TT	Ngành xét tuyển thẳng	Môn thi HS giỏi/ môn chuyên ở THPT	Lĩnh vực thi khoa học kỹ thuật cấp quốc gia
1	SP Toán	Toán	Toán học; Vật lý&thiên văn; Năng lượng vật lý; Phần mềm hệ thống.
2	SP Tin học	Tin học; Toán; Vật lý	Hệ thống nhúng; Robot và máy thông minh; Phần mềm hệ thống; Toán học.
3	SP Vật Lý	Vật Lý	Vật lý&thiên văn; Năng lượng vật lý
4	SP Hóa học	Hóa học	Hóa học; Hóa sinh
5	SP Sinh học	Sinh học	Khoa học động vật; Khoa học thực vật; Y Sinh và Khoa học sức khỏe; Kỹ thuật Y sinh; Sinh học tế bào &phân tử; Vi sinh.
6	SP Ngữ Văn	Ngữ Văn	
7	SP Lịch Sử	Lịch Sử	

8	SP Địa lý	Địa lý	Khoa học trái đất và môi trường
9	SP Tiếng Anh	Tiếng Anh	
10	Giáo dục học		Khoa học hành vi
11	Tâm lý học giáo dục		Khoa học hành vi

c) Đăng ký xét tuyển thẳng

- Thí sinh tham dự kỳ thi Olympic quốc tế; thí sinh đoạt giải trong Kỳ thi học sinh giỏi quốc gia hoặc Cuộc thi Khoa học kỹ thuật quốc gia phải nộp hồ sơ ĐKXT thẳng tại sở GDĐT trước ngày 30 tháng 7 năm 2020, hồ sơ gồm:

+ Phiếu đăng ký xét tuyển thẳng (Phụ lục 3);

+ Ít nhất một trong các bản photocopy sau: chứng nhận là thành viên tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic khu vực và quốc tế hoặc chứng nhận là thành viên đội tuyển tham dự cuộc thi Khoa học kỹ thuật quốc tế (có tên trong danh sách của Bộ GDĐT); Giấy chứng nhận đoạt giải Kỳ thi chọn HSG quốc gia; Giấy chứng nhận đoạt giải Cuộc thi Khoa học kỹ thuật quốc gia; Giấy chứng nhận đoạt giải quốc tế về thể dục thể thao, năng khiếu nghệ thuật; và giấy chứng nhận các đối tượng ưu tiên tuyển thẳng khác;

+ Hai phong bì đã dán tem và ghi rõ họ tên, địa chỉ liên lạc, số điện thoại của thí sinh; hai ảnh chân dung cỡ 4 x 6.

- Thí sinh là học sinh chuyên hoặc đoạt giải học sinh đoạt giải cuộc thi học sinh giỏi cấp tỉnh nộp hồ sơ ĐKXT tại Trường ĐH Sư phạm trước ngày 30 tháng 7 năm 2020, hồ sơ gồm:

+ Phiếu đăng ký xét tuyển thẳng (Phụ lục 3);

+ Bản photocopy học bạ 3 năm học THPT;

+ Giấy chứng nhận đoạt giải trong kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh (nếu có)

+ Hai phong bì đã dán tem và ghi rõ họ tên, địa chỉ liên lạc, số điện thoại của thí sinh; hai ảnh chân dung cỡ 4 x 6;

Sau khi có thông báo trúng tuyển của trường, thí sinh phải nộp bản chính giấy chứng nhận đoạt giải để xác nhận nhập học trong thời gian quy định (thời gian tính theo dấu bưu điện nếu nộp qua bưu điện bằng thư chuyển phát nhanh).

Xét và công bố kết quả trúng tuyển thẳng trước ngày 20/8/2020 tại website: <http://tnue.edu.vn/>

3.1.9. Lệ phí xét tuyển: Lệ phí xét tuyển theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Trường miễn lệ phí xét tuyển thẳng).

3.1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy: Sinh viên được hỗ trợ học phí theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Tài chính.

3.1.11. Các nội dung khác

3.1.12. Tình hình việc làm (thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất)

Tình hình việc làm năm 2019								
Nhóm ngành	Chỉ tiêu Tuyển sinh		Số SV trúng tuyển nhập học		Số SV tốt nghiệp		Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm thống kê cho khóa tốt nghiệp gần nhất đã khảo sát so với năm tuyển sinh	
	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP
Khối ngành I	1860	0	1782	0	1765	0	89	0
Tổng	1860	0	1782	0	1765	0	0	0
Tình hình việc làm năm 2018								
Nhóm ngành	Chỉ tiêu Tuyển sinh		Số SV trúng tuyển nhập học		Số SV tốt nghiệp		Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm thống kê cho khóa tốt nghiệp gần nhất đã khảo sát so với năm tuyển sinh	

	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP
Khối ngành I	2050	0	2048	0	2583	0	92	0
Tổng	2050	0	2048	0	2583	0	0	0

3.1.13. Tài chính

- Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: 65,631 tỷ đồng
- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: 17.000.000 đ/năm.

4. Tuyển sinh đại học liên thông

4.1. Đối tượng tuyển sinh: Đã tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học nhóm ngành đào tạo giáo viên

4.2. Phạm vi tuyển sinh: Trong cả nước

4.3. Phương thức tuyển sinh: Thi tuyển

4.4. Chỉ tiêu tuyển sinh đại học liên thông

4.4.1. Chỉ tiêu tuyển sinh đại học liên thông chính quy

a) Chỉ tiêu và môn thi tuyển sinh đại học chính quy liên thông từ trung cấp

TT	Ngành đào tạo	Môn thi			Chỉ tiêu
		Môn 1	Môn 2	Môn 3	
1	GD Mầm non	Văn học trẻ em	Giáo dục học MN	Toán cơ sở	250
2	GD Tiểu học	Văn- tiếng Việt	Giáo dục học	Toán	250
	Cộng				500

b) Chỉ tiêu và môn thi tuyển sinh đại học chính quy liên thông từ cao đẳng

TT	Ngành	Môn thi			Chỉ tiêu
		Môn 1	Môn 2	Môn 3	
1	GD Mầm non	Văn học trẻ em	Toán cơ sở	Giáo dục học MN	710
2	GD Tiểu học	Văn- tiếng Việt	Toán	Giáo dục học	710
3	GD Chính trị	Triết học Mác – Lê Nin	CNXH khoa học	Tư tưởng Hồ Chí Minh	160
4	GD Thể chất	Sinh học TĐTT	Lý thuyết điền kinh	LL&PPDH TĐTT	120
5	SP Toán	Giải tích	Đại số	LL&PPDH Toán	455
6	SP Tin học	Toán cao cấp	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	LL&PPDH Tin học	170
7	SP Vật lý	Vật lý 1	Vật lý 2	LL&PPDH Vật lý	210
8	SP Hoá học	Hóa cơ sở	Hóa cơ bản	LL&PPDH Hóa học	210
9	SP Sinh học	Sinh học cơ thể	Tế bào- Di truyền	LL&PPDH Sinh học	260
10	SP Ngữ văn	Tiếng Việt	Văn học Việt Nam	LL&PPDH Ngữ văn	455
11	SP Lịch sử	Lịch sử VN hiện đại	Đại cương LS thế giới	LL&PPDH Lịch sử	340
12	SP Địa lý	Địa lý kinh tế - XH đại cương	Địa lý kinh tế - XH Việt Nam	LL&PPDH Địa lý	340
13	SP Tiếng Anh	Độc	Viết	Sử dụng ngôn ngữ	160
					4300

4.4.2. Chỉ tiêu tuyển sinh đại học liên thông vừa làm vừa học

a) Chỉ tiêu và môn thi tuyển sinh đại học VLVH liên thông từ trung cấp

TT	Ngành đào tạo	Môn thi			Chỉ tiêu
		Môn 1	Môn 2	Môn 3	
1	GD Mầm non	Văn học trẻ em	Giáo dục học MN	Toán cơ sở	100
2	GD Tiểu học	Văn- tiếng Việt	Giáo dục học	Toán	100
	Cộng				200

b) Chỉ tiêu và môn thi tuyển sinh đại học VLVH liên thông từ cao đẳng

TT	Ngành	Môn thi			Chỉ tiêu
		Môn 1	Môn 2	Môn 3	
1	GD Mầm non	Văn học trẻ em	Toán cơ sở	Giáo dục học MN	233
2	GD Tiểu học	Văn- tiếng Việt	Toán	Giáo dục học	233
3	GD Chính trị	Triết học Mác – Lê Nin	CNXH khoa học	Tư tưởng Hồ Chí Minh	60
4	GD Thể chất	Sinh học TDDT	Lý thuyết điền kinh	LL&PPDH TDDT	60
5	SP Toán	Giải tích	Đại số	LL&PPDH Toán	167
6	SP Tin học	Toán cao cấp	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	LL&PPDH Tin học	63
7	SP Vật lý	Vật lý 1	Vật lý 2	LL&PPDH Vật lý	60
8	SP Hoá học	Hóa cơ sở	Hóa cơ bản	LL&PPDH Hóa học	60
9	SP Sinh học	Sinh học cơ thể	Tế bào- Di truyền	LL&PPDH Sinh học	120
10	SP Ngữ văn	Tiếng Việt	Văn học Việt Nam	LL&PPDH Ngữ văn	167
11	SP Lịch sử	Lịch sử VN hiện đại	Đại cương LS thế giới	LL&PPDH Lịch sử	120
12	SP Địa lý	Địa lý kinh tế - XH đại cương	Địa lý kinh tế - XH Việt Nam	LL&PPDH Địa lý	120
13	SP Tiếng Anh	Đọc	Viết	Sử dụng ngôn ngữ	102
	Cộng				1565

4.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ đăng ký tuyển sinh

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đối với những người đã được tuyển sinh hoặc đã tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học trước ngày 07/5/2020: Tổng điểm 3 môn thi tuyển sinh đại học liên thông phải đạt từ 15 điểm trở lên.

4.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:

4.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...

a) Thời gian thi: tuyển sinh đại học liên thông vừa làm vừa học tổ chức theo nhu cầu của các đơn vị liên kết đào tạo, tuyển sinh nhiều đợt trong năm.

b) Hồ sơ đăng ký dự thi gồm: Phiếu đăng ký dự thi (theo mẫu); Bản sao bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học; Bản sao bằng chứng trung cấp, cao đẳng, đại học;

4.8. Lệ phí thi tuyển: theo dự toán của từng kỳ thi với nguyên tắc lấy thu bù chi và theo thỏa thuận với đơn vị liên kết đào tạo.

4.9. Học phí dự kiến: 300.000đ/01 tín chỉ

4.10. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)

Thái Nguyên, ngày 16 tháng 9 năm 2020

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH



HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS Mai Xuân Trường